**LESSON 3**

**MY NEIGHBOURHOOD**

**PHẦN 2: THỰC HÀNH**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. please | b. league | c. steal | d. build |
| 2. | a. biscuit | b. busy | c. beach | d. women |
| 3. | a. meet | b. pretty | c. seen | d. sheep |
| 4. | a. reality | b. eleven | c. village | d. luggage |
| 5. | a. these | b. valley | c. field | d. dentist |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Điền dạng so sánh của các tính từ trong ngoặc vào chỗ trống

Dear Nick,

How are you?

Ha Noi is beautiful! But it is too busy and polluted for me. I’m at Cua Lo Beach now. I’m having a great time. The weather is (1. Hot) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and (2. Dry) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than that in Ha Noi. The houses are (3. Small) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and the buildings are (4. Old) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the buildings in Ha Noi. But the streets are (5. Wide) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with less traffic. I love the food here. The seafood here is (6. Delicious) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and (7. Cheap) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the seafood in Ha Noi.

Well, outside the sun is shining so I’’ go out the get some fresh air.

Se you soon

Bài 2: Tìm một tính từ mang nghĩa ngược với tính từ cho sẵn, sau đó chuyển nó sang dạng so sánh hơn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tình từ gốc** | **Tính từ trái nghĩa** | **So sánh hơn** |
| 1 | Cold |  |  |
| 2 | Slow |  |  |
| 3 | Large |  |  |
| 4 | Happy |  |  |
| 5 | Thin |  |  |
| 6 | Beautiful |  |  |
| 7 | Expensive |  |  |
| 8 | Good |  |  |
| 9 | Tall |  |  |
| 10 | Intelligent |  |  |

C. TỪ VỰNG

Điền tên những đồ vật/địa điểm liên quan đến nội dung trong hình bằng tiếng Anh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Hình | Miêu tả ngoại hình |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| 5 |  |  |
| 6 |  |  |
| 7 |  |  |
| 8 |  |  |
| 9 |  |  |
| 10 |  |  |

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. him | b. ship | c. sin | d. machine |
| 2. | a. sheep | b. build | c. meal | d. marine |
| 3. | a. sardine | b. bin | c. it | d. sit |
| 4. | a. see | b. bean | c. biscuit | d. heel |
| 5. | a. lick | b. cheap | c. chick | d. pill |
| 6. | a. peel | b. cheap | c. seat | d. behave |
| 7. | a. meat | b. begin | c. picture | d. miss |
| 8. | a. eat | b. leek | c. decide | d. cheek |
| 9. | a. hill | b. dream | c. king | d. six |
| 10. | a. meat | b. cheese | c. tea | d. dethrone |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Viết dạng so sánh hơn của những tính từ trong ngoặc.

1. My brother is (good-looking) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than I am.
2. This books is (wonderful) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than that comic book.
3. Nina is (nice) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than Jinny.
4. She is (happy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than I am.
5. This bike is (cheap) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than mine.
6. This house is much (comfortable) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than that one.
7. A dog is (heavy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than a cat.
8. My pencil is (long) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than your.
9. New teacher is (beautiful) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than old one.
10. Ho Chi Minh is (large) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than Bien Hoa.
11. The red jacket is (cheap) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the blue jacket.
12. The shoes are (nice) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the boots.
13. The pink socks are (expensive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the white socks.
14. The brown sweater is (good) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the blue sweater.
15. The chocolate looks (bad) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the candy.

Bài 2: Viết câu so sánh sử dụng các từ cho sẵn.

1. Karry/ good/ at drawing/ Roy.

🡪

1. The problem/ bad/ we thought.

🡪

1. Tigers/ dangerous/ rats.

🡪

1. Dogs/ intelligent/ rabbits.

🡪

1. My uncle/ fat/ my aunt.

🡪

1. The Nile river/ long/ the Amazon.

🡪

1. I/ tall/ Yuri/ but/ short/ Miko.

🡪

1. They/ hansome/ us, but/ we/ smart/ them.

🡪

1. This bag/ expensive/ that bag.

🡪

1. This newspaper/ good/ that newspaper.

🡪

1. Soda juice/ taste/ bad/ fruit juice.

🡪

1. Today/ warm/ yesterday.

🡪

1. This TV program/ interesting.

🡪

1. My father/ old/ my mother.

🡪

1. Japanese/ difficult/ English.

🡪

TEST B

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. renew | b. pea | c. three | d. key |
| 2. | a. wig | b. grin | c. heat | d. fish |
| 3. | a. fleece | b. return | c. machine | d. scene |
| 4. | a. neat | b. village | c. cottage | d. shortage |
| 5. | a. complete | b. cede | c. remind | d. secede |
| 6. | a. baggage | b. breathe | c. courage | d. damage |
| 7. | a. reorganize | b. benzene | c. kerosene | d. Vietnamese |
| 8. | a. luggage | b. message | c. creature | d. voyage |
| 9. | a. easy | b. tea | c. meal | d. represent |
| 10. | a. passage | b. east | c. begin | d. become |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Viết dạng so sánh hơn của những tính từ trong ngoặc đơn cho đúng.

1. My girlfriend is (pretty) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than Rose.
2. The CDs are (old) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the DVDs.
3. These apples are (delicious) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than those apples.
4. This dresss is (nice) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than that dress.
5. Those green tomatoes are (sweet) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than the red tomatoes.
6. Bikes are (cheap) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than cars.
7. January is (cold) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than Juny.
8. My sister is (thin) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than my brother.
9. Sue is (good) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at English than her friend.
10. Hares are (fast) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than tortoises.
11. My shirt is (colourful) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than hers.
12. Alan’s eyes are (big) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than Peter’s.
13. Moun Everest is (hight) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than Phanxipan.
14. Football is (popular) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than tennis.
15. Paula’s hair is (long) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than Martha’s.

Bài 2: Viết câu so sánh sử dụng các từ cho sẵn.

1. Cars/ expensive/ bikes.

🡪

1. Cream cakes/ look/ delicious/ bread.

🡪

1. My cat/ ugly/ your dog.

🡪

1. This man/ clever/ that one.

🡪

1. Oranges/ good/ humburgers.

🡪

1. This blouse/ cheap/ that T-shirt.

🡪

1. The book/ good/ the computer game.

🡪

1. He/ rich/ his sister.

🡪

1. She/ popular/ her brothers and sisters.

🡪

1. The theatre/ close/ to her home/ the opera.

🡪

1. The opera/ far/ away/ the theatre.

🡪

1. Elephants/ large/ ants.

🡪

1. He/ good/ at English/ his sister.

🡪

1. She/ bad/ at English/ her brother.

🡪

1. It/ safe/ to take the train, isn’t it?

🡪